

DANH SÁCH LÍNH LƯƠNG THÁNG 12 NĂM 2022 (MLCS: 1.490.000Đ THEO NĐ 38/2019/NĐ-CP NGÀY 09/05/2019)

( Thời gian tính: từ 01/12/2022 đến 31/12/2022 )

| STT | Họ và tên                              | Chức vụ; chức danh                  | Hệ Số lương | % VK  | % TNNG  | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                     |                     | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                       |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------|-------|---------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                        |                                     |             |       |         | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                     |                     |                                    |                                       |
|     |                                        |                                     |             |       |         | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                     |                     |                                    |                                       |
|     |                                        |                                     |             |       |         |               |                   |                         |                  |             |                   |             |                      |                       |            |                    |                       |                                                                                   |                     |                     |                                    |                                       |
| a   | b                                      | c                                   | 1           | 2     | 3       | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>% | 18=(4*10)*<br>10.5% | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=(11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| A   | Đối với công chức, viên chức trong đó: |                                     | 860,52      | 20    | 2529    | 27,65         | 1,00              | 115,90                  | 288,37           | 0,6         | 1294,04           |             | 1.282.174.800        | 41.198.500            | 1.493.576  | 172.684.378        | 429.669.572           | 894.000                                                                           | 134.542.530         | 4.310.943           | 18.264.511                         | 1.770.996.842                         |
| 1A  | Trường ĐH Hoa Lư                       |                                     | 787,96      | 20,00 | 2330,00 | 26,60         | 1,00              | 107,04                  | 260,69           | 0,30        | 1183,59           |             | 1.174.060.400        | 39.634.000            | 1.493.576  | 159.483.425        | 388.430.842           | 447.000                                                                           | 123.190.518         | 4.146.670           | 16.878.411                         | 1.619.333.644                         |
| 1   | Vũ Văn Trường                          | Hiệu trưởng                         | 5,76        |       | 24      | 1             | 0                 | 1,622                   | 2,704            |             | 11,086            | 1.490.000   | 8.582.400            | 1.490.000             | 0          | 2.417.376          | 4.028.960             | 0                                                                                 | 815.328             | 141.550             | 229.651                            | 15.332.207                            |
| 2   | Nguyễn Mạnh Quỳnh                      | Chủ tịch Hội đồng trường            | 5,76        |       | 19      | 1             | 0                 | 1,284                   | 2,704            |             | 10,748            | 1.490.000   | 8.582.400            | 1.490.000             | 0          | 1.913.756          | 4.028.960             | 0                                                                                 | 901.152             | 156.450             | 200.944                            | 14.756.570                            |
| 3   | Phạm Quang Huân                        | P. Hiệu trưởng                      | 5,42        |       |         | 0,8           | 0                 | -                       |                  |             | 6,22              | 1.490.000   | 8.075.800            | 1.192.000             | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 847.959             | 125.160             | 0                                  | 8.294.681                             |
| 4   | Tạ Hoàng Minh                          | P. Hiệu trưởng                      | 4,74        |       | 20      | 0,8           | 0                 | 1,108                   | 2,216            |             | 8,864             | 1.490.000   | 7.062.600            | 1.192.000             | 0          | 1.650.920          | 3.301.840             | 0                                                                                 | 741.573             | 125.160             | 173.347                            | 12.167.280                            |
| 5   | Dương Trọng Luyện                      | Phó hiệu trưởng, GVC                | 4,4         |       | 13      | 0,8           | 0                 | 0,676                   | 2,08             |             | 7,956             | 1.490.000   | 6.556.000            | 1.192.000             | 0          | 1.007.240          | 3.099.200             | 0                                                                                 | 688.380             | 125.160             | 105.760                            | 10.935.140                            |
| 6   | Nguyễn Hữu Tiến                        | TP quản lý chất lượng, GVC.         | 6,78        | 7     | 36      | 0,5           | 0,475             | 2,792                   | 3,1018           |             | 13,648            | 1.490.000   | 10.102.200           | 745.000               | 707.154    | 4.159.567          | 4.621.742             | 0                                                                                 | 1.060.731           | 78.225              | 511.006                            | 18.685.701                            |
| 7   | Phạm Văn Cường (1969)                  | GVC, khoa SP trung học.             | 6,1         |       | 28      |               | 0                 | 1,708                   | 2,44             |             | 10,248            | 1.490.000   | 9.089.000            | 0                     | 0          | 2.544.920          | 3.635.600             | 0                                                                                 | 954.345             | 0                   | 267.217                            | 14.047.958                            |
| 8   | Trần Việt Hùng                         | TP.Hành chính- QT, GVC              | 5,42        |       | 31      | 0,5           | 0                 | 1,835                   | 2,368            |             | 10,123            | 1.490.000   | 8.075.800            | 745.000               | 0          | 2.734.448          | 3.528.320             | 0                                                                                 | 847.959             | 78.225              | 287.117                            | 13.870.267                            |
| 9   | Dương Trọng Hạnh                       | Giám đốc TT Thư viện -Thiết bị, GVC | 5,76        |       | 26      | 0,5           | 0                 | 1,628                   | 2,817            |             | 10,705            | 1.490.000   | 8.582.400            | 745.000               | 0          | 2.425.124          | 4.197.330             | 0                                                                                 | 901.152             | 78.225              | 254.638                            | 14.715.839                            |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh                       | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền            |            |                    |                       |                    | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                        |                                      | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                       |                                          |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                    | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099)                                               | Phụ cấp chức vụ (6101) | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |                                    |                                        |
|     |                       |                                          |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113) |                                                                                   |                        |                                      |                                    |                                        |
| a   | b                     | c                                        | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10              | 12=4*10    | 13=5*10            | 14=6*10               | 15=7*10            | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%    | 18=(4*10)*<br>10.5%                  | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 10  | Phan Thị Hồng Duyên   | PTP.Phòng ĐTQLKH, GVC.                   | 5,76        |      | 25     | 0,4           | 0                 | 1,540                   | 2,772            |             | 10,472            | 1.490.000   | 8.582.400             | 596.000    | 0                  | 2.294.600             | 4.130.280          | 0                                                                                 | 901.152                | 62.580                               | 240.933                            | 14.398.615                             |
| 11  | Nguyễn Thị Phương     | Trưởng khoa Văn hóa - DL, GVC.           | 5,76        |      | 25     | 0,5           | 0                 | 1,565                   | 2,504            | 0           | 10,329            | 1.490.000   | 8.582.400             | 745.000    | 0                  | 2.331.850             | 3.730.960          | 0                                                                                 | 901.152                | 78.225                               | 244.844                            | 14.165.989                             |
| 12  | Phạm Thị Thanh Vân    | PTKSP tiểu học mầm non, GVC.             | 5,42        |      | 26     | 0,4           | 0                 | 1,513                   | 2,328            |             | 9,6612            | 1.490.000   | 8.075.800             | 596.000    | 0                  | 2.254.668             | 3.468.720          | 0                                                                                 | 847.959                | 62.580                               | 236.740                            | 13.247.909                             |
| 13  | Lưu Thị Chung         | PTK SP tiểu học mầm non, GVC.            | 5,76        |      | 24     | 0,4           | 0                 | 1,478                   | 2,464            |             | 10,102            | 1.490.000   | 8.582.400             | 596.000    | 0                  | 2.202.816             | 3.671.360          | 0                                                                                 | 901.152                | 62.580                               | 231.296                            | 13.857.548                             |
| 14  | Trần Thị Huyền Phương | PTKSP trung học ( PTBM ngữ văn), GVC.    | 5,76        |      | 24     | 0,4           | 0                 | 1,478                   | 2,464            |             | 10,102            | 1.490.000   | 8.582.400             | 596.000    | 0                  | 2.202.816             | 3.671.360          | 0                                                                                 | 901.152                | 62.580                               | 231.296                            | 13.857.548                             |
| 15  | Hà Thị Hương          | TBMKH tự nhiên thuộc KSP trung học, GVC. | 5,76        |      | 23     | 0,4           | 0                 | 1,417                   | 2,464            |             | 10,041            | 1.490.000   | 8.582.400             | 596.000    | 0                  | 2.111.032             | 3.671.360          | 0                                                                                 | 901.152                | 62.580                               | 221.658                            | 13.775.402                             |
| 16  | Hoàng Diệu Thủy       | PT Bộ môn LLCT, GVC.                     | 5,08        |      | 22     | 0,4           | 0                 | 1,206                   | 2,466            |             | 9,1516            | 1.490.000   | 7.569.200             | 596.000    | 0                  | 1.796.344             | 3.674.340          | 0                                                                                 | 794.766                | 62.580                               | 188.616                            | 12.589.922                             |
| 17  | Phạm Xuân Lê Đồng     | TP chính trị và CTHS-SV,GV.              | 4,98        |      | 22     | 0,5           | 0                 | 1,206                   | 2,192            |             | 8,8776            | 1.490.000   | 7.420.200             | 745.000    | 0                  | 1.796.344             | 3.266.080          | 0                                                                                 | 779.121                | 78.225                               | 188.616                            | 12.181.662                             |
| 18  | Hoàng Đức Hoan        | PTP Đào tạo ĐTQLKH, GV.                  | 4,98        |      | 22     | 0,4           | 0                 | 1,184                   | 2,152            |             | 8,7156            | 1.490.000   | 7.420.200             | 596.000    | 0                  | 1.763.564             | 3.206.480          | 0                                                                                 | 779.121                | 62.580                               | 185.174                            | 11.959.369                             |
| 19  | Nguyễn Thị Nguyệt     | Trưởng khoa SP TH- Mầm non, GVC.         | 5,08        |      | 22     | 0,5           | 0                 | 1,228                   | 2,232            |             | 9,0396            | 1.490.000   | 7.569.200             | 745.000    | 0                  | 1.829.124             | 3.325.680          | 0                                                                                 | 794.766                | 78.225                               | 192.058                            | 12.403.955                             |
| 20  | Nguyễn Thị Minh Ngọc  | GVC. Phòng ĐTQLKH                        | 5,76        |      | 22     | 0             | 0                 | 1,267                   | 2,304            |             | 9,3312            | 1.490.000   | 8.582.400             | 0          | 0                  | 1.888.128             | 3.432.960          | 0                                                                                 | 901.152                | 0                                    | 198.253                            | 12.804.083                             |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh                      | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                         |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                       |                                         |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)    |
|     |                       |                                         |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                         |
| a   | b                     | c                                       | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>) *10.5%           | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19)) |
| 21  | Bùi Thị Hải Yến       | TP Kế hoạch- tài chính, KTT.            | 4,98        |      |        | 0,5           | 0                 | -                       |                  | 0,2         | 5,68              | 1.490.000   | 7.420.200            | 745.000               | 0          | 0                  | 0                     | 298.000                                                                           | 779.121                             | 78.225                 | 0                                  | 7.605.854                               |
| 22  | Dương Thị Ngọc Anh    | GVC, Khoa NN-CNTT.                      | 4,74        |      | 21     |               | 0                 | 0,995                   | 1,896            |             | 7,6314            | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.483.146          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 155.730                            | 10.473.483                              |
| 23  | Vũ Thị Diệu Thúy      | TBMNVMN thuộc khoa SP tiểu học MN, GVC. | 4,74        |      | 22     | 0,4           | 0                 | 1,131                   | 2,056            |             | 8,3268            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.684.892          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 176.914                            | 11.425.865                              |
| 24  | Lê Thị Tâm            | Trưởng khoa SP Trung học, GVC.          | 4,74        |      | 19     | 0,5           | 0                 | 0,996                   | 2,096            |             | 8,3316            | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.483.444          | 3.123.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                 | 155.762                            | 11.438.524                              |
| 25  | Đồng Thị Thu          | PTK Ngoại ngữ - CNTT, GVC.              | 4,74        |      | 19     | 0,4           | 0                 | 0,977                   | 2,056            |             | 8,1726            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.455.134          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 152.789                            | 11.220.232                              |
| 26  | Nguyễn Thị Hồng Tuyền | PTKPTK ngoại ngữ-CNTT, GVC.             | 4,74        |      | 21     | 0,4           | 0                 | 1,079                   | 2,056            |             | 8,2754            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.608.306          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 168.872                            | 11.357.321                              |
| 27  | Vũ Thị Hồng           | Trưởng Bộ môn GDTC- TL, GVC.            | 4,74        |      | 21     | 0,5           | 0                 | 1,100                   | 2,096            |             | 8,4364            | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.639.596          | 3.123.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                 | 172.158                            | 11.578.280                              |
| 28  | Lê Thị Huệ            | TBM lịch sử địa lý thuộc khoa SPTH, GVC | 4,74        |      | 21     | 0,4           | 0                 | 1,079                   | 2,056            |             | 8,2754            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.608.306          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 168.872                            | 11.357.321                              |
| 29  | Đoàn Sỹ Tuấn          | Trưởng Bộ môn LLCT.GVC                  | 4,74        |      | 21     | 0,5           | 0                 | 1,100                   | 2,358            |             | 8,6984            | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.639.596          | 3.513.420             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                 | 172.158                            | 11.968.660                              |
| 30  | Lâm Văn Năng          | TP Đào tạo QLKH, GVC.                   | 4,74        |      | 21     | 0,5           | 0                 | 1,100                   | 2,096            |             | 8,4364            | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.639.596          | 3.123.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                 | 172.158                            | 11.578.280                              |
| 31  | Lê Hồng Phương        | TB quản lý nội trú, GVC.                | 4,74        |      | 21     | 0,5           | 0                 | 1,100                   | 2,096            |             | 8,4364            | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.639.596          | 3.123.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                 | 172.158                            | 11.578.280                              |
| 32  | Nguyễn Anh Tuấn       | PTP quản lý chất lượng, GVC.            | 4,74        |      | 20     | 0,4           | 0                 | 1,028                   | 2,056            |             | 8,224             | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.531.720          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 160.831                            | 11.288.776                              |

| STT | Họ và tên            | Chức vụ; chức danh                   | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                         |
|-----|----------------------|--------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                      |                                      |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                         |
|     |                      |                                      |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)    |
| a   | b                    | c                                    | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19)) |
| 33  | Đinh Thị Kim Dung    | GVC, Khoa SP trung học.              | 4,74        |      | 20     |               | 0                 | 0,948                   | 1,896            |             | 7,584             | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.412.520          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 148.315                            | 10.410.272                              |
| 34  | Nguyễn Thị Loan      | GVC, Khoa SP trung học.              | 4,74        |      | 20     |               | 0                 | 0,948                   | 1,896            |             | 7,584             | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.412.520          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 148.315                            | 10.410.272                              |
| 35  | Trần Ngọc Tú         | Tr. Khoa GDTX ; GV.                  | 4,65        |      | 19     | 0,5           | 0                 | 0,979                   | 2,06             |             | 8,1885            | 1.490.000   | 6.928.500            | 745.000               | 0          | 1.457.965          | 3.069.400             | 0                                                                                 | 727.493                             | 78.225                 | 153.086                            | 11.242.061                              |
| 36  | Lê Thị Tuyết Nhung   | PGĐ,TT thư viện-TB; GVC.             | 4,74        |      | 14     | 0,4           | 0                 | 0,720                   | 1,285            |             | 7,1446            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.072.204          | 1.914.650             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 112.581                            | 9.728.720                               |
| 37  | Phạm Văn Truyền      | PTP kế hoạch-TC, KTV.                | 4,32        |      |        | 0,4           | 0                 | -                       |                  |             | 4,72              | 1.490.000   | 6.436.800            | 596.000               | 0          |                    | 0                     | 0                                                                                 | 675.864                             | 62.580                 | 0                                  | 6.294.356                               |
| 38  | Hoàng Thị Bằng       | GVC. Trung tâm TV-TB                 | 4,74        |      | 17     |               | 0                 | 0,806                   | 1,896            |             | 7,4418            | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.200.642          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 126.067                            | 10.220.642                              |
| 39  | Nguyễn Thị Tổ Uyên   | GV, Khoa SP trung học.               | 4,65        |      | 21     |               | 0                 | 0,977                   | 1,86             |             | 7,4865            | 1.490.000   | 6.928.500            | 0                     | 0          | 1.454.985          | 2.771.400             | 0                                                                                 | 727.493                             | 0                      | 152.773                            | 10.274.619                              |
| 40  | Nguyễn Thị Bích Ngọc | TBM kinh tế thuộc khoa kinh tế, GVC. | 4,4         |      | 20     | 0,4           | 0                 | 0,960                   | 1,2              |             | 6,96              | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 1.430.400          | 1.788.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                 | 150.192                            | 9.469.248                               |
| 41  | Lương Thị Hà         | PTP quản lý chất lượng, GV.          | 4,32        |      | 22     | 0,4           | 0                 | 1,038                   | 1,888            |             | 7,6464            | 1.490.000   | 6.436.800            | 596.000               | 0          | 1.547.216          | 2.813.120             | 0                                                                                 | 675.864                             | 62.580                 | 162.458                            | 10.492.234                              |
| 42  | Lã Thị Hương Giang   | NV, Phòng TC-Thanh tra.              | 4,06        | 6    |        |               | 0,244             | -                       |                  |             | 4,3036            | 1.490.000   | 6.049.400            | 0                     | 362.964    | 0                  |                       | 0                                                                                 | 635.187                             | 0                      | 38.111                             | 5.739.066                               |
| 43  | Lưu Thanh Ngọc       | GV, Khoa SP trung học.               | 3,99        |      | 18     |               | 0                 | 0,718                   | 1,596            |             | 6,3042            | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 1.070.118          | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 112.362                            | 8.656.660                               |
| 44  | Phạm Thị Thanh       | Phó GD trung tâm NN- Tin học, GVC.   | 4,74        |      | 18     | 0,4           | 0                 | 0,925                   | 2,056            |             | 8,1212            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.378.548          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 144.748                            | 11.151.687                              |
| 45  | Lê Thị Thu Hoài      | GVC, Khoa SP trung học.              | 4,4         |      | 18     |               | 0                 | 0,792                   | 1,76             |             | 6,952             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 1.180.080          | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 123.908                            | 9.546.192                               |

| STT | Họ và tên              | Chức vụ; chức danh               | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                      |                           |                  |             | Tổng hệ số                 | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                               | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------|-------------|------|--------|---------------|----------------------|---------------------------|------------------|-------------|----------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                        |                                  |             |      |        | PC đóng BH    |                      |                           | PC không đóng BH |             |                            |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                               |                                    |                                                  |
|     |                        |                                  |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung           | Thâm niên nhà giáo        | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                            |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101)        |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)             |
| a   | b                      | c                                | 1           | 2    | 3      | 4             | $\frac{5=1*2}{10}$ 0 | $\frac{6=(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $\frac{9=1+4+5+6+7+8}{10}$ | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17= $\frac{1*10}{100}$ *10.5 %      | 18= $\frac{4*10}{100}$ *10.5% | 19= $\frac{(5+6)*10}{100}$ *10.5%  | 20= $\frac{(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)}{100}$ |
| 46  | Mai Thị Thu Hân        | TBM tiếng Anh khoa NN-CNTT, GVC. | 4,74        |      | 18     | 0,4           | 0                    | 0,925                     | 2,056            |             | 8,1212                     | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.378.548          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                        | 144.748                            | 11.151.687                                       |
| 47  | Phạm Thị Hương Thảo    | PTK GDTX; GVC.                   | 4,4         |      | 17     | 0,4           | 0                    | 0,816                     | 1,92             |             | 7,536                      | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 1.215.840          | 2.860.800             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                        | 127.663                            | 10.350.017                                       |
| 48  | Nguyễn Thị Thịnh       | GVC. Bộ môn GDTC-TL              | 4,74        |      | 17     |               | 0                    | 0,806                     | 1,896            |             | 7,4418                     | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.200.642          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                             | 126.067                            | 10.220.642                                       |
| 49  | Lương Duy Quyền        | TP tổ chức thanh tra, GVC.       | 4,4         |      | 15     | 0,5           | 0                    | 0,735                     | 1,96             |             | 7,595                      | 1.490.000   | 6.556.000            | 745.000               | 0          | 1.095.150          | 2.920.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 78.225                        | 114.991                            | 10.434.954                                       |
| 50  | Nguyễn Tất Thắng       | GVC,khoa NN-CNTT.                | 4,4         |      | 17     |               | 0                    | 0,748                     | 1,76             |             | 6,908                      | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 1.114.520          | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                             | 117.025                            | 9.487.515                                        |
| 51  | Đinh Thị Hoa           | PT Bộ môn GDTC-Tâm lý, GVC.      | 4,4         |      | 13     | 0,4           | 0                    | 0,624                     | 1,92             |             | 7,344                      | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 929.760            | 2.860.800             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                        | 97.625                             | 10.093.975                                       |
| 52  | Trần Thị Tổ Vân        | PTP kế hoạch-TC, KTV.            | 4,32        |      |        | 0,4           | 0                    | -                         |                  |             | 4,72                       | 1.490.000   | 6.436.800            | 596.000               | 0          | 0                  |                       | 0                                                                                 | 675.864                             | 62.580                        | 0                                  | 6.294.356                                        |
| 53  | Đỗ Thị Tươi            | CV, phòng HC-QT.                 | 3,99        |      |        |               | 0                    | -                         |                  |             | 3,99                       | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 0                  |                       | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                             | 0                                  | 5.320.865                                        |
| 54  | Đỗ Thị Thủy            | PTK kinh tế, GVC.                | 4,74        |      | 18     | 0,5           | 0                    | 0,943                     | 1,31             |             | 7,4932                     | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.405.368          | 1.951.900             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                        | 147.564                            | 10.197.506                                       |
| 55  | Trần Thị Thanh Phương  | Phòng chính trị và CTHS SV,GV.   | 3,99        |      | 16     |               | 0                    | 0,638                     | 1,596            |             | 6,2244                     | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 951.216            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                             | 99.878                             | 8.550.243                                        |
| 56  | Đặng Thị Thu Hà (1979) | GVC.Khoa NN-CNTT                 | 4,74        |      | 15     |               | 0                    | 0,711                     | 1,896            |             | 7,347                      | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.059.390          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                             | 111.236                            | 10.094.221                                       |
| 57  | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh     | GVC.Khoa NN-CNTT                 | 4,74        |      | 16     |               | 0                    | 0,758                     | 1,896            |             | 7,3944                     | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.130.016          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                             | 118.652                            | 10.157.431                                       |
| 58  | Nguyễn Thị Liên        | Giám đốc. TTNN-TH, GVC           | 4,74        |      | 16     | 0,5           | 0                    | 0,838                     | 2,096            |             | 8,1744                     | 1.490.000   | 7.062.600            | 745.000               | 0          | 1.249.216          | 3.123.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 78.225                        | 131.168                            | 11.228.890                                       |
| 59  | Phạm Thị Thu Hiền      | GVC, khoa SP tiểu học MN         | 4,4         |      | 16     | 0             | 0                    | 0,704                     | 1,76             |             | 6,864                      | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 1.048.960          | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                             | 110.141                            | 9.428.839                                        |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh                 | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                      |                           |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                       |
|-----|-----------------------|------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|----------------------|---------------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                       |                                    |             |      |        | PC đóng BH    |                      |                           | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)  |
|     |                       |                                    |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung           | Thâm niên nhà giáo        | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                       |
|     |                       |                                    |             |      |        |               |                      |                           |                  |             |                 |             |                      |                       |            |                    |                       |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                       |
| a   | b                     | c                                  | 1           | 2    | 3      | 4             | $\frac{5=1*2}{10}$ 0 | $\frac{6=(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=((11+12+13+14+15+16)-(17+18+19))$ |
| 60  | Hoàng Thị Ngọc Hà     | GVC. Khoa SP trung học.            | 4,4         |      | 14     |               | 0                    | 0,616                     | 1,76             |             | 6,776           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 9.311.487                             |
| 61  | Bùi Duy Bình          | PTP tổ chức-Thanh tra, GVC.        | 4,4         |      | 14     | 0,4           | 0                    | 0,672                     | 2,16             |             | 7,632           | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 1.001.280          | 3.218.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                 | 105.134                            | 10.515.586                            |
| 62  | Nguyễn Thiết Kế       | GV, trung tâm TV-TB.               | 3,99        |      | 13     |               | 0                    | 0,519                     | 1,596            |             | 6,1047          | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 772.863            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 81.151                             | 8.390.617                             |
| 63  | Đào Sỹ Nhiên          | Trưởng khoa NN-CNTT, GVC.          | 4,4         |      | 15     | 0,5           | 0                    | 0,735                     | 1,96             | 0           | 7,595           | 1.490.000   | 6.556.000            | 745.000               | 0          | 1.095.150          | 2.920.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 78.225                 | 114.991                            | 10.434.954                            |
| 64  | Đoàn Thị Thơm         | GV; Bộ môn GDTC-TL                 | 3,66        |      | 14     | 0             | 0                    | 0,512                     | 1,464            |             | 5,6364          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 763.476            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 80.165                             | 7.745.464                             |
| 65  | Đàm Thu Vân           | GVC,khoa SP tiểu học MN            | 4,4         |      | 14     |               | 0                    | 0,616                     | 1,76             |             | 6,776           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 9.311.487                             |
| 66  | Nguyễn Thị Thảo       | GVC, trung tâm NNTH.               | 4,4         |      | 14     |               | 0                    | 0,616                     | 1,10             |             | 6,116           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 8.328.087                             |
| 67  | Vũ Thị Vân Huyền      | TBM quản trị KD thuộc khoa KT, GV. | 3,66        |      | 14     | 0,4           | 0                    | 0,568                     | 1,02             |             | 5,6434          | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 846.916            | 1.512.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 88.926                             | 7.684.553                             |
| 68  | Phạm Thị Hồng Tâm     | GVC, Khoa SP trung học.            | 4,4         |      | 14     |               | 0                    | 0,616                     | 1,76             |             | 6,776           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 9.311.487                             |
| 69  | Đỗ Thị Hồng Thu       | TBM văn hóa thuộc khoa VHDL,GV.    | 3,66        |      | 14     | 0,4           | 0                    | 0,568                     | 1,624            |             | 6,2524          | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 846.916            | 2.419.760             | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 88.926                             | 8.591.963                             |
| 70  | Nguyễn Thị Hằng       | GV.Khoa VH-DL                      | 3,66        |      | 14     |               | 0                    | 0,512                     | 1,464            |             | 5,6364          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 763.476            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 80.165                             | 7.745.464                             |
| 71  | Vũ Thị Hường          | GV.Khoa VH-DL                      | 3,66        |      | 14     |               | 0                    | 0,512                     | 0,915            |             | 5,0874          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 763.476            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 80.165                             | 6.927.454                             |
| 72  | Nguyễn Thị Hồng Nhung | GVC.Trung tâm TV -TB               | 4,4         |      | 14     |               | 0                    | 0,616                     | 1,76             |             | 6,776           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 9.311.487                             |
| 73  | Lê Thị Liễu           | GV,Khoa Kinh tế.                   | 3,66        |      | 14     |               | 0                    | 0,512                     | 0,915            |             | 5,0874          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 763.476            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 80.165                             | 6.927.454                             |



| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh             | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm   |                                       |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                       |                                |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                      |                                       |
|     |                       |                                |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |                                       |
| a   | b                     | c                              | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>) *10.5%             | 20=(11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 74  | Đặng Thị Thu Hà(1982) | Phó trưởng khoa kinh tế, GV.   | 3,66        |      | 14     | 0,4           | 0                 | 0,568                   | 1,015            |             | 5,6434            | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 846.916            | 1.512.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 88.926                               | 7.684.553                             |
| 75  | Hoàng Việt Hưng       | GV, Phòng chính trị và CTHSSV. | 3,99        |      | 14     |               | 0                 | 0,559                   | 0,9975           |             | 5,5461            | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 832.314            | 1.486.275             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 87.393                               | 7.552.061                             |
| 76  | Trương Ngọc Dương     | GVC. Phòng ĐTQLKH              | 4,4         |      | 14     |               | 0                 | 0,616                   | 1,76             |             | 6,776             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                               | 9.311.487                             |
| 77  | Bùi Thị Hồng Giang    | GVC, Phòng hành chính QT.      | 4,4         |      | 14     |               | 0                 | 0,616                   | 1,1              |             | 6,116             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                               | 8.328.087                             |
| 78  | Phạm Xuân Nguyên      | GV. Trung tâm NN-TH            | 3,99        |      | 14     |               | 0                 | 0,559                   | 1,596            |             | 6,1446            | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 832.314            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 87.393                               | 8.443.826                             |
| 79  | Bùi Thị Tuyết         | GVC.Trung tâm NN-TH            | 4,4         |      | 14     |               | 0                 | 0,616                   | 1,76             |             | 6,776             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                               | 9.311.487                             |
| 80  | Phạm Thị Hương        | GVC, Khoa Kinh tế.             | 4,4         |      | 14     |               | 0                 | 0,616                   | 1,1              |             | 6,116             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                               | 8.328.087                             |
| 81  | Trần Thu Thủy         | TVV, trung tâm TV-TB.          | 3,66        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,66              | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                    | 4.880.793                             |
| 82  | Đinh Thị Hồng Loan    | Phó trưởng ban QL nội trú, GV. | 3,99        |      | 15     | 0,4           | 0                 | 0,659                   | 1,756            |             | 6,8045            | 1.490.000   | 5.945.100            | 596.000               | 0          | 981.165            | 2.616.440             | 0                                                                                 | 624.236                             | 62.580                 | 103.022                              | 9.348.867                             |
| 83  | Phạm Thanh Tâm        | GV, Khoa NN-CNTT               | 3,66        |      | 14     |               | 0                 | 0,512                   | 1,464            |             | 5,6364            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 763.476            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 80.165                               | 7.745.464                             |
| 84  | Lê Thị Ngọc Thùy      | BM LLCT; GVC.                  | 4,4         |      | 15     | 0,5           | 0                 | 0,735                   | 2,205            |             | 7,84              | 1.490.000   | 6.556.000            | 745.000               | 0          | 1.095.150          | 3.285.450             | 0                                                                                 | 688.380                             | 78.225                 | 114.991                              | 10.800.004                            |
| 85  | Lê Thị Thu Thủy       | VC, Ban Quản lý nội trú.       | 3,66        |      | 13     |               | 0                 | 0,476                   | 0                |             | 4,1358            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 708.942            | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 74.439                               | 5.515.296                             |
| 86  | Lê Thị Uyên           | GVC.Khoa Kinh tế               | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,1              |             | 6,072             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                               | 8.269.411                             |
| 87  | Nguyễn Thị Thu Hoài   | P.Trưởng phòng; phòng HC-QT    | 3,66        |      |        | 0,4           | 0                 | -                       |                  |             | 4,06              | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 0                                    | 5.414.213                             |
| 88  | Nguyễn Thị Hoàng Huệ  | GVC,Khoa NN-CNTT.              | 4,4         |      | 15     |               | 0                 | 0,660                   | 1,76             |             | 6,82              | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 983.400            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 103.257                              | 9.370.163                             |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh           | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                        |
|-----|-----------------------|------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                       |                              |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                        |
|     |                       |                              |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)   |
| a   | b                     | c                            | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>) *10.5%           | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 89  | Bùi Thị Nguyễn        | GV, Khoa NN-CNTT.            | 3,99        |      | 16     |               | 0                 | 0,638                   | 1,596            |             | 6,2244            | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 951.216            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 99.878                             | 8.550.243                              |
| 90  | Lê Nguyệt Hải Ninh    | PTK SP trung học, GVC.       | 4,4         |      | 13     | 0,4           | 0                 | 0,624                   | 1,92             |             | 7,344             | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 929.760            | 2.860.800             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                 | 97.625                             | 10.093.975                             |
| 91  | Lê Thị Hồng Hạnh      | GVC, Khoa SP trung học.      | 4,4         |      | 12     |               | 0                 | 0,528                   | 1,76             |             | 6,688             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 786.720            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 82.606                             | 9.194.134                              |
| 92  | Lê Thị Lan Anh        | GVC. Bộ môn LLCT             | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,98             |             | 6,952             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 2.950.200             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                             | 9.580.611                              |
| 93  | Đinh Thị Thúy         | GVC, Khoa Kinh tế.           | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,1              |             | 6,072             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                             | 8.269.411                              |
| 94  | Đinh Bá Hòe           | GV, khoa giáo dục TX.        | 3,66        |      | 13     |               | 0                 | 0,476                   | 1,464            |             | 5,5998            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 708.942            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 74.439                             | 7.696.656                              |
| 95  | Lương Thị Thu Giang   | GV.Phòng ĐTQLKH              | 3,66        |      | 13     |               | 0                 | 0,476                   | 1,464            |             | 5,5998            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 708.942            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 74.439                             | 7.696.656                              |
| 96  | Phạm Văn Cường (1983) | GV.Phòng ĐTQLKH              | 3,66        |      | 13     |               | 0                 | 0,476                   | 1,464            |             | 5,5998            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 708.942            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 74.439                             | 7.696.656                              |
| 97  | Phan Thị Hằng Nga     | GVC, Khoa Kinh tế.           | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,1              |             | 6,072             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 1.639.000             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                             | 8.269.411                              |
| 98  | Phạm Thu Thủy         | CV, Phòng QLCL.              | 3,66        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,66              | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 4.880.793                              |
| 99  | Phạm Thị Oanh         | GV, phòng kế hoạch TC.       | 3,66        |      | 13     |               | 0                 | 0,476                   | 0,915            |             | 5,0508            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 708.942            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 74.439                             | 6.878.646                              |
| 100 | Đào Thị Thu Phương    | GV, Phòng Tổ chức thanh tra. | 3,66        |      | 12     |               | 0                 | 0,439                   | 1,464            |             | 5,5632            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                             | 7.647.848                              |
| 101 | Vũ Tuệ Minh           | GV.Bộ môn LLCT               | 3,66        |      | 12     |               | 0                 | 0,439                   | 1,647            |             | 5,7462            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 2.454.030             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                             | 7.920.518                              |
| 102 | Võ Thị Lan Phương     | GVC, Khoa SP trung học.      | 4,4         |      | 12     |               | 0                 | 0,528                   | 1,76             |             | 6,688             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 786.720            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 82.606                             | 9.194.134                              |
| 103 | Nguyễn Thị Thúy Huyền | GVC,Khoa NN-CNTT.            | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,76             |             | 6,732             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                             | 9.252.811                              |
| 104 | Trần Thị Nam          | KTV, Phòng kế hoạch TC.      | 3,26        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,26              | 1.490.000   | 4.857.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 510.027                             | 0                      | 0                                  | 4.347.373                              |

| STT | Họ và tên            | Chức vụ; chức danh                     | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |               |                     |                  |             | Tổng hệ số    | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                      |
|-----|----------------------|----------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|---------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                      |                                        |             |      |        | PC đóng BH    |               |                     | PC không đóng BH |             |               |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |
|     |                      |                                        |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung    | Thâm niên nhà giáo  | Ưu đãi           | Trách nhiệm |               |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                      |
| a   | b                    | c                                      | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/100 | 6=<br>(1+4+5)*3/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5%                     | 18=(4*10)*10.5%        | 19=((5+6)*10)*10.5%                | 20=((11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)   |
| 105 | Phạm Thị Minh Thu    | Phòng hành chính QT, Dược.             | 3,26        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,26          | 1.490.000   | 4.857.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 510.027                             | 0                      | 0                                  | 4.347.373                            |
| 106 | Nguyễn Thanh Hòa     | GVC, Phòng TC-TT                       | 4,4         |      | 10     |               | 0             | 0,440               | 1,76             |             | 6,6           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 655.600            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 68.838                             | 9.076.782                            |
| 107 | Đinh Thị Liên        | PTP chính trị và CTHS,SV; Chuyên viên. | 3,66        |      |        | 0,4           | 0             | -                   |                  |             | 4,06          | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 0                                  | 5.414.213                            |
| 108 | Đinh Thị Thủy Linh   | GV, Khoa NN-CNTT                       | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366               | 1,332            |             | 5,0283        | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 109 | Nguyễn Thị Ánh Dương | GV, Khoa Kinh tế.                      | 0           |      | 12     |               | 0             | -                   | 0                |             | 0             | 1.490.000   | -                    | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 0                                   | 0                      | 0                                  | 0                                    |
| 110 | Hà Thị Minh Nga      | GV, Khoa Kinh tế.                      | 3,66        |      | 12     |               | 0             | 0,439               | 0,915            |             | 5,0142        | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                             | 6.829.838                            |
| 111 | Bùi Thị Phương       | GV, Trung tâm NN-Tin học               | 3,66        |      | 12     |               | 0             | 0,439               | 1,464            |             | 5,5632        | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                             | 7.647.848                            |
| 112 | Đinh Thị Dương Quỳnh | CV.Phòng QLCL                          | 3,33        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,33          | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 0                                  | 4.440.722                            |
| 113 | Trần Thị Hà Tâm      | CV,Phòng QLCL.                         | 3,66        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,66          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 4.880.793                            |
| 114 | Vũ Thị Quyên         | CV. Phòng ĐTQLKH                       | 3,66        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,66          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 4.880.793                            |
| 115 | Hoàng Thị Kim Thao   | CV,Phòng QLCL.                         | 3,66        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,66          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 4.880.793                            |
| 116 | Phạm Thị Yến         | CV, trung tâm TV-TB.                   | 3,66        |      |        |               | 0             | -                   |                  |             | 3,66          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 4.880.793                            |
| 117 | Dương Thị Dung       | GV,Phòng CT và công tác HS,SV          | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366               | 1,332            |             | 5,0283        | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 118 | Bùi Hương Giang      | GV, Khoa SP tiểu học MN.               | 3,33        |      | 6      |               | 0             | 0,200               | 1,332            |             | 4,8618        | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 297.702            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 31.259                             | 6.691.845                            |

| STT | Họ và tên          | Chức vụ; chức danh                      | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                        |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                    |                                         |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)   |
|     |                    |                                         |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                        |
| a   | b                  | c                                       | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 119 | Đỗ Quang Đạt       | Kỹ thuật viên hạng IV; trung tâm TV-TB. | 3,26        |      |        | 0             | 0                 | -                       |                  |             | 3,26              | 1.490.000   | 4.857.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 510.027                             | 0                      | 0                                  | 4.347.373                              |
| 120 | Đinh Văn Viễn      | PTK văn hóa du lịch, GVC.               | 4,74        |      | 19     | 0,4           | 0                 | 0,977                   | 2,056            |             | 8,1726            | 1.490.000   | 7.062.600            | 596.000               | 0          | 1.455.134          | 3.063.440             | 0                                                                                 | 741.573                             | 62.580                 | 152.789                            | 11.220.232                             |
| 121 | Trương Tiến Phụng  | GV.Phòng QLCL.                          | 3,66        |      | 11     |               | 0                 | 0,403                   | 1,464            |             | 5,5266            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 599.874            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 62.987                             | 7.599.040                              |
| 122 | Bùi Thị Kim Phụng  | GVC, Khoa SP tiểu học MN.               | 4,4         |      | 8      |               | 0                 | 0,352                   | 1,76             |             | 6,512             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 524.480            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 55.070                             | 8.959.430                              |
| 123 | Phạm Văn Thiên     | GV.Khoa SP tiểu học MN.                 | 3,66        |      | 7      |               | 0                 | 0,256                   | 1,464            |             | 5,3802            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 381.738            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 40.082                             | 7.403.809                              |
| 124 | Bùi Thị Hồng       | GV.Khoa SP TH-MN                        | 4,32        |      | 14     |               | 0                 | 0,605                   | 1,728            |             | 6,6528            | 1.490.000   | 6.436.800            | 0                     | 0          | 901.152            | 2.574.720             | 0                                                                                 | 675.864                             | 0                      | 94.621                             | 9.142.187                              |
| 125 | Đào Thị Ánh Tuyết  | GVTHCS, Ban QL nội trú.                 | 3,65        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,65              | 1.490.000   | 5.438.500            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 571.043                             | 0                      | 0                                  | 4.867.458                              |
| 126 | Đặng Thị Hằng      | Phòng hành chính QT, hộ sinh.           | 4,06        | 7    |        |               | 0,284             | -                       |                  |             | 4,3442            | 1.490.000   | 6.049.400            | 0                     | 423.458    | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 635.187                             | 0                      | 44.463                             | 5.793.208                              |
| 127 | Nguyễn Văn Hiếu    | GV.Phòng HC-QT                          | 3,66        |      | 12     |               | 0                 | 0,439                   |                  |             | 4,0992            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                             | 5.466.488                              |
| 128 | Phạm Thị Thu Thủy  | GV khoa VH-DL                           | 3,66        |      | 11     |               | 0                 | 0,403                   | 0,915            |             | 4,9776            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 599.874            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 62.987                             | 6.781.030                              |
| 129 | Ngô Thị Hằng       | Phòng kế hoạch TC, GV.                  | 3,33        |      | 11     |               | 0                 | 0,366                   | 0,8325           |             | 4,5288            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.240.425             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.169.626                              |
| 130 | Vũ Thị Ngọc Anh    | GV, Khoa SP trung học.                  | 3,33        |      | 11     |               | 0                 | 0,366                   | 1,332            |             | 5,0283            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                              |
| 131 | Nguyễn Thị Hồng Lý | GV, Phòng KH - TC.                      | 3,66        |      | 11     |               | 0                 | 0,403                   | 0,915            |             | 4,9776            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 599.874            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 62.987                             | 6.781.030                              |
| 132 | Bùi Thị Thu Hiền   | GV. Bộ môn LLCT                         | 3,33        |      | 11     |               | 0                 | 0,366                   | 1,5              |             | 5,1948            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 2.232.765             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 7.161.966                              |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh                              | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |               |                      |                  |             | Tổng hệ số     | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                      |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|---------------|----------------------|------------------|-------------|----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                       |                                                 |             |      |        | PC đóng BH    |               |                      | PC không đóng BH |             |                |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |
|     |                       |                                                 |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung    | Thâm niên nhà giáo   | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                      |
| a   | b                     | c                                               | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/100 | 6=<br>(1+4+5)*3 /100 | 7                | 8           | 9=1+4+5 +6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5 %                    | 18=(4*10)* 10.5%       | 19=((5+6)*10 )*10.5%               | 20=((11+12+13+14+15+16 )-(17+18+19)) |
| 133 | Trần Thị Thu          | GV. Phòng Tổ chức - Thanh Tra.                  | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 1,332            |             | 5,0283         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 134 | Nguyễn Thị Hiền       | GV. Khoa SP tiểu học MN.                        | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 1,332            |             | 5,0283         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 135 | Ngô Thị Huệ           | GV. Khoa VH-DL                                  | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 0,8325           |             | 4,5288         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.240.425             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.169.626                            |
| 136 | Lê Thị Hiệu           | GV. Khoa VH-DL                                  | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 0,8325           |             | 4,5288         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.240.425             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.169.626                            |
| 137 | Phan Thị Thu Nhài     | GV. Bộ môn LLCT                                 | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 1,332            |             | 5,0283         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 138 | Đình Thành Công       | PTP; Phòng HC-QT.                               | 3,33        |      | 11     | 0,4           | 0             | 0,410                | 1,492            |             | 5,6323         | 1.490.000   | 4.961.700            | 596.000               | 0          | 611.347            | 2.223.080             | 0                                                                                 | 520.979                             | 62.580                 | 64.191                             | 7.744.377                            |
| 139 | Nguyễn Thủy Dương     | GV, Khoa Kinh tế.                               | 3,66        |      | 15     |               | 0             | 0,549                | 0                |             | 4,209          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 818.010            | 0                     | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 85.891                             | 5.612.912                            |
| 140 | Lương Thị Tú          | GV. Phòng ĐTQLKH                                | 3,33        |      | 11     |               | 0             | 0,366                | 1,332            |             | 5,0283         | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                            |
| 141 | Nguyễn Thị Thanh Nhân | CV. Khoa GDTX                                   | 3,33        |      |        |               | 0             | -                    |                  |             | 3,33           | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 0                                  | 4.440.722                            |
| 142 | Lê Thị Thu Hương      | TBM nghiệp vụ MN thuộc khoa SP tiểu học MN, GV. | 3,66        |      | 9      | 0,4           | 0             | 0,365                | 1,624            |             | 6,0494         | 1.490.000   | 5.453.400            | 596.000               | 0          | 544.446            | 2.419.760             | 0                                                                                 | 572.607                             | 62.580                 | 57.167                             | 8.321.252                            |
| 143 | Đặng Thị Thu Hiền     | Khoa SP trung học giao PTBM Toán, GVC.          | 4,4         |      | 14     | 0,4           | 0             | 0,672                | 1,92             |             | 7,392          | 1.490.000   | 6.556.000            | 596.000               | 0          | 1.001.280          | 2.860.800             | 0                                                                                 | 688.380                             | 62.580                 | 105.134                            | 10.157.986                           |
| 144 | Nguyễn Thị Thu (1982) | GVC, Khoa SP trung học.                         | 4,4         |      | 15     |               | 0             | 0,660                | 1,76             |             | 6,82           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 983.400            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 103.257                            | 9.370.163                            |
| 145 | Hoàng Thị Hương       | GVC, khoa SP tiểu học MN.                       | 4,4         |      | 11     |               | 0             | 0,484                | 1,76             |             | 6,64           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 721.160            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 75.722                             | 9.135.458                            |
| 146 | Đình Thị Thu Huyền    | GV, Khoa NN-CNTT.                               | 3,99        |      | 15     |               | 0             | 0,599                | 1,596            |             | 6,1845         | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 891.765            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 93.635                             | 8.497.034                            |
| 147 | Lã Đăng Hiệp          | GVC. Phòng QLCL                                 | 4,4         |      | 14     |               | 0             | 0,616                | 1,76             |             | 6,776          | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 917.840            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 96.373                             | 9.311.487                            |



| STT | Họ và tên                         | Chức vụ; chức danh       | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                        |
|-----|-----------------------------------|--------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                   |                          |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                        |
|     |                                   |                          |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)   |
| a   | b                                 | c                        | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 148 | Phạm Thị Ngà                      | GV, Khoa SP trung học    | 3,33        |      | 10     |               | 0                 | 0,333                   | 1,332            |             | 4,995             | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 496.170            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 52.098                             | 6.869.474                              |
| 149 | Nguyễn Hải Biên                   | GV.Khoa KT               | 3,66        |      | 10     |               | 0                 | 0,366                   | 0,915            |             | 4,941             | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 545.340            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 57.261                             | 6.732.222                              |
| 150 | An Thị Ngọc Lý                    | GV, Khoa SP trung học.   | 3,66        |      | 9      |               | 0                 | 0,329                   | 1,464            |             | 5,4534            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 490.806            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 51.535                             | 7.501.424                              |
| 151 | Nguyễn Thị Hào                    | GVC. Bộ môn LLCT         | 4,4         |      | 13     |               | 0                 | 0,572                   | 1,98             |             | 6,952             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 852.280            | 2.950.200             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 89.489                             | 9.580.611                              |
| 152 | Lương Thị Hoàng Ngân              | CV.Khoa GDTX             | 3,99        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,99              | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 0                                  | 5.320.865                              |
| 153 | Phạm Thu Quỳnh                    | GV.Phòng TC-TT           | 3,33        |      | 10     |               | 0                 | 0,333                   | 1,332            |             | 4,995             | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 496.170            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 52.098                             | 6.869.474                              |
| 154 | Nguyễn Thị Miên                   | GV,Khoa NN-CNTT.         | 3,66        |      | 9      |               | 0                 | 0,329                   | 1,464            |             | 5,4534            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 490.806            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 51.535                             | 7.501.424                              |
| 155 | Phạm Thị Trúc                     | GVC.BMGDTC-TL            | 4,4         |      | 17     |               | 0                 | 0,748                   | 1,76             |             | 6,908             | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 1.114.520          | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 117.025                            | 9.487.515                              |
| 156 | Lê Thu Hiền                       | TVV,Ban QL nội trú.      | 3,21        |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 3,21              | 1.490.000   | 4.782.900            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 502.205                             | 0                      | 0                                  | 4.280.696                              |
| 157 | Phạm Thị Khánh Quỳnh              | GV, Khoa Kinh tế.        | 3,66        |      | 9      |               | 0                 | 0,329                   | 0,915            |             | 4,9044            | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 490.806            | 1.363.350             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 51.535                             | 6.683.414                              |
| 158 | Đặng Thanh Diễm                   | GV, Khoa NN-CNTT.        | 3,33        |      | 8      |               | 0                 | 0,266                   | 1,332            |             | 4,93              | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 396.936            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 41.678                             | 6.780.659                              |
| 159 | Nguyễn T. Thanh Nga ( 20/05/1984) | GV,Khoa SP TH-MN.        | 3,33        |      |        |               | 0                 | -                       | 1,332            |             | 4,7               | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 0                  | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 0                                  | 6.425.402                              |
| 160 | Đỗ Thị Bích Thủy                  | GV, Khoa SP trung học.   | 0           |      | 8      |               | 0                 | -                       | 1,2              |             | 1,2               | 1.490.000   | -                    | 0                     | 0          | 0                  | 1.788.000             | 0                                                                                 | 0                                   | 0                      | 0                                  | 1.788.000                              |
| 161 | Nguyễn Thị Hương Lan              | GV, Khoa SP tiểu học MN. | 3,33        |      | 10     |               | 0                 | 0,333                   | 1,332            |             | 4,995             | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 496.170            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 52.098                             | 6.869.474                              |
| 162 | Vũ Thị Minh Huyền                 | GV,Khoa Kinh tế.         | 3,0         |      | 7      |               | 0                 | 0,210                   | 0,75             |             | 3,96              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 312.900            | 1.117.500             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 32.855                             | 5.398.196                              |
| 163 | Nguyễn Hồng Thủy                  | GV, Khoa VH-DL           | 3,0         |      | 7      |               | 0                 | 0,210                   | 1,2              |             | 4,41              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 312.900            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 32.855                             | 6.068.696                              |
| 164 | Nguyễn Thị Thu Dung               | GV. Bộ môn LLCT          | 3,33        |      | 7      |               | 0                 | 0,233                   | 1,4985           |             | 5,0616            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 347.319            | 2.232.765             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 36.468                             | 6.984.337                              |

DAN  
 TRU  
 AI  
 HC  
 17

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh       | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                        |
|-----|-----------------------|--------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                       |                          |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                        |
|     |                       |                          |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)   |
| a   | b                     | c                        | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>)*10.5%            | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19) |
| 165 | Nguyễn Thị Thu Thủy   | GV. Bộ môn LLCT          | 3,0         |      | 7      |               | 0                 | 0,210                   | 1,35             |             | 4,56              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 312.900            | 2.011.500             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 32.855                             | 6.292.196                              |
| 166 | Bùi Thị Hải Yến(1989) | GV, Khoa SP trung học.   | 3,33        |      | 7      |               | 0                 | 0,233                   | 1,332            |             | 4,8951            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 347.319            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 36.468                             | 6.736.252                              |
| 167 | Phạm Đức Thuận        | GV,Khoa NN-CNTT.         | 3,33        |      | 7      |               | 0                 | 0,233                   | 1,332            |             | 4,8951            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 347.319            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 36.468                             | 6.736.252                              |
| 168 | Nguyễn Thúy Mai       | GV. Bộ môn LLCT          | 3,33        |      | 7      |               | 0                 | 0,233                   | 1,4985           |             | 5,0616            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 347.319            | 2.232.765             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 36.468                             | 6.984.337                              |
| 169 | Vũ Thị Loan           | GV.Phòng TC-TT.          | 3,33        |      | 7      |               | 0                 | 0,233                   | 1,332            |             | 4,8951            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 347.319            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 36.468                             | 6.736.252                              |
| 170 | Phạm Thị Minh Thu     | GV, Khoa SP trung học.   | 3,0         |      | 7      |               | 0                 | 0,210                   | 1,2              |             | 4,41              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 312.900            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 32.855                             | 6.068.696                              |
| 171 | Trương Hải Yến        | GV, Khoa SP tiểu học MN. | 3,0         |      | 6      |               |                   | 0,180                   | 1,2              |             | 4,38              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 268.200            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 28.161                             | 6.028.689                              |
| 172 | Trần Thị Tân          | GV. Bộ môn GDTC-TL       | 3,33        |      | 6      |               | 0                 | 0,200                   | 1,332            |             | 4,8618            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 297.702            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 31.259                             | 6.691.845                              |
| 173 | Đỗ Hồng Linh          | GV. Khoa SP TH-MN        | 3,0         |      | 6      |               | 0                 | 0,180                   | 1,2              |             | 4,38              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 268.200            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 28.161                             | 6.028.689                              |
| 174 | Đỗ Thị Yến            | GV. Bộ môn LLCT          | 3,66        |      | 10     |               | 0                 | 0,366                   | 1,647            |             | 5,673             | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 545.340            | 2.454.030             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 57.261                             | 7.822.902                              |
| 175 | Dương Thị Lan Hương   | KTV, phòng kế hoạch TC.  | 2,67        |      |        |               |                   |                         |                  |             | 2,67              | 1.490.000   | 3.978.300            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 417.722                             | 0                      | 0                                  | 3.560.579                              |
| 176 | Bùi Thị Tươi          | CV. Khoa GDTX            | 0           |      |        |               | 0                 | -                       |                  |             | 0                 | 1.490.000   | -                    | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 0                                   | 0                      | 0                                  | 0                                      |
| 177 | Bùi Lê Nhật           | GV, Ban QL nội trú.      | 3,0         |      | 5      |               | 0                 | 0,150                   | 0,75             |             | 3,9               | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 223.500            | 1.117.500             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 23.468                             | 5.318.183                              |
| 178 | Phạm Thị Thanh Mai    | GV.Khoa SP tiểu học MN.  | 3,0         |      | 7      |               | 0                 | 0,210                   | 1,200            |             | 4,41              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 312.900            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 32.855                             | 6.068.696                              |
| 179 | Hoàng Cao Minh        | GV.Phòng HC-QT           | 3,33        |      | 10     |               | 0                 | 0,333                   | 1,332            |             | 4,995             | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 496.170            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 52.098                             | 6.869.474                              |

| STT | Họ và tên                    | Chức vụ; chức danh                  | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                          |                            |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm   |                                     |
|-----|------------------------------|-------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|--------------------------|----------------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                              |                                     |             |      |        | PC đóng BH    |                          |                            | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                      |                                     |
|     |                              |                                     |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung               | Thâm niên nhà giáo         | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |                                     |
| a   | b                            | c                                   | 1           | 2    | 3      | 4             | $5= \frac{1*2}{10}$<br>0 | $6= \frac{(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | $11= 1*10$           | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$               | $20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)$ |
| 180 | Lâm Ngọc Cương               | CV, Ban QL nội trú.                 | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 3,0             | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 4.000.650                           |
| 181 | Phạm Thị Thùy Dung           | CV. Khoa GDTX                       | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 3,0             | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 4.000.650                           |
| 182 | Phạm Duy Hưng                | CV,Phòng QLCL.                      | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 3               | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 4.000.650                           |
| 183 | Hoàng Phúc Ngân              | GV, Khoa SP trung học.              | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          | 1,2              |             | 4,200           | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 5.788.650                           |
| 184 | Nguyễn Thị Thu Hà(14/5/1985) | GV. Khoa NN-CN thông tin.           | 3,66        |      | 12     |               | 0                        | 0,439                      | 1,464            |             | 5,563           | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 654.408            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 68.713                               | 7.647.848                           |
| 185 | Vũ Đức Hạnh                  | GV, Khoa Kinh tế.                   | 4,65        |      | 22     | 0             | 0                        | 1,023                      | 1,163            |             | 6,836           | 1.490.000   | 6.928.500            | 0                     | 0          | 1.524.270          | 1.732.125             | 0                                                                                 | 727.493                             | 0                      | 160.048                              | 9.297.354                           |
| 186 | Ninh Tiến Nam                | GV. Khoa SP THMN                    | 2,67        |      |        |               | 0                        | -                          | 1,068            |             | 3,738           | 1.490.000   | 3.978.300            | 0                     | 0          | 0                  | 1.591.320             | 0                                                                                 | 417.722                             | 0                      | 0                                    | 5.151.899                           |
| 187 | Dương Thu Hương              | GV. Khoa SP THMN                    | 0           |      | 5      |               | 0                        | -                          | 1,068            |             | 1,068           | 1.490.000   | 0                    | 0                     | 0          | 0                  | 1.591.320             | 0                                                                                 | 0                                   | 0                      | 0                                    | 1.591.320                           |
| 188 | Đỗ Thị Thủy Linh             | CV,Phòng ĐTQLKH                     | 2,34        |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 2,34            | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                    | 3.120.507                           |
| 189 | Hoàng Quốc Hùng              | KS. Phòng HC-QT                     | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 3,0             | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 4.000.650                           |
| 190 | Bùi Thị Nhung                | GV, Khoa Kinh tế.                   | 3,0         |      |        |               | 0                        | -                          | 0,75             |             | 3,75            | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 1.117.500             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 5.118.150                           |
| 191 | Trịnh Thị Hoài Thanh         | Trung tâm Ngoại ngữ tin học, kỹ sư. | 2,34        |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 2,34            | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                    | 3.120.507                           |
| 192 | Tổng Thị Ngọc Lan            | KTV, phòng kế hoạch TC.             | 2,67        |      |        |               | 0                        | -                          |                  | 0,1         | 2,77            | 1.490.000   | 3.978.300            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 149.000                                                                           | 417.722                             | 0                      | 0                                    | 3.709.579                           |
| 193 | Trịnh Xuân Quỳnh             | CV, Phòng chính trị và CTHSSV.      | 3,00        |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 3,00            | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 0                                    | 4.000.650                           |
| 194 | Nguyễn Diệu Tâm              | KTV, Phòng kế hoạch TC.             | 2,34        |      |        |               | 0                        | -                          |                  |             | 2,340           | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                    | 3.120.507                           |

TỈNH  
G  
OC  
U  
H

| STT | Họ và tên              | Chức vụ; chức danh                         | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |             |                    |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                       |
|-----|------------------------|--------------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------|--------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                        |                                            |             |      |        | PC đóng BH    |             |                    | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)  |
|     |                        |                                            |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung  | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                |                                     |                        |                                    |                                       |
| a   | b                      | c                                          | 1           | 2    | 3      | 4             | $5=1*2/100$ | $6=(1+4+5)*3/100$  | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | $11=1*10$            | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=((11+12+13+14+15+16)-(17+18+19))$ |
| 195 | Vũ Thị Thúy Ngà        | GV, Khoa SP tiểu học MN.                   | 4,98        |      | 25     |               | 0           | 1,245              | 1,992            |             | 8,217           | 1.490.000   | 7.420.200            | 0                     | 0          | 1.855.050          | 2.968.080             | 0                                                                                 | 779.121                             | 0                      | 194.780                            | 11.269.429                            |
| 196 | Đỗ Thị Giang           | NV Y sĩ. Phòng HC-QT                       | 3,46        |      |        |               | 0           | -                  |                  |             | 3,46            | 1.490.000   | 5.155.400            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 541.317                             | 0                      | 0                                  | 4.614.083                             |
| 197 | Đoàn Thị Hoa           | Giảng viên. Bộ môn GD Thể chất - Tâm lý    | 3,0         |      | 6      |               | 0           | 0,180              | 1,20             |             | 4,38            | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 268.200            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 28.161                             | 6.028.689                             |
| 198 | Phạm Thị Nam Bình      | Nghiên cứu viên hạng III. Phòng ĐT-QLKH    | 4,32        |      |        |               | 0           | -                  |                  |             | 4,32            | 1.490.000   | 6.436.800            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 675.864                             | 0                      | 0                                  | 5.760.936                             |
| 199 | Phạm Thị Loan          | GV. Khoa SP Trung học                      | 4,65        |      | 22     |               | 0           | 1,023              | 1,86             |             | 7,533           | 1.490.000   | 6.928.500            | 0                     | 0          | 1.524.270          | 2.771.400             | 0                                                                                 | 727.493                             | 0                      | 160.048                            | 10.336.629                            |
| 2A  | Trường PTTHSP Trảng An |                                            | 72,56       | 0,0  | 199    | 1,1           | 0           | 8,86               | 27,68            | 0,3         | 110,45          |             | 108.114.400          | 1.564.500             | 0          | 13.200.953         | 41.238.730            | 447.000                                                                           | 11.352.012                          | 164.273                | 1.386.100                          | 151.663.198                           |
| 1   | Phùng Thị Thanh Hương  | PHT phụ trách trường PTTHSP Trảng An; GVC. | 5,76        |      | 23     | 0,45          | 0           | 1,428              | 2,484            |             | 10,122          | 1.490.000   | 8.582.400            | 670.500               | 0          | 2.128.167          | 3.701.160             | 0                                                                                 | 901.152                             | 70.403                 | 223.458                            | 13.887.214,965                        |
| 2   | Nguyễn Thị Thu Giang   | PHT trường PTTHSP Trảng An; GVC.           | 4,74        |      | 22     | 0,35          | 0           | 1,120              | 2,036            | 0,3         | 8,5458          | 1.490.000   | 7.062.600            | 521.500               | 0          | 1.668.502          | 3.033.640             | 447.000                                                                           | 741.573                             | 54.758                 | 175.193                            | 11.761.719                            |
| 3   | Đinh Bích Hào          | GV, tổ trưởng tổ TN-THCN,TPPTTHSP Trảng An | 3,33        |      | 11     | 0,25          | 0           | 0,394              | 1,432            | 0           | 5,4058          | 1.490.000   | 4.961.700            | 372.500               | 0          | 586.762            | 2.133.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 39.113                 | 61.610                             | 7.432.941                             |
| 4   | Nguyễn Thị Nhân        | GVC.TPPTTHSP Trảng An                      | 4,4         |      | 12     |               | 0           | 0,528              | 1,76             |             | 6,688           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 786.720            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 82.606                             | 9.194.134                             |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ; chức danh                 | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                          |                            |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                       |
|-----|-----------------------|------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|--------------------------|----------------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                       |                                    |             |      |        | PC đóng BH    |                          |                            | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                       |
|     |                       |                                    |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung               | Thâm niên nhà giáo         | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)  |
| a   | b                     | c                                  | 1           | 2    | 3      | 4             | $5= \frac{1*2}{10}$<br>0 | $6= \frac{(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | $11= 1*10$           | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=((11+12+13+14+15+16)-(17+18+19))$ |
| 5   | Bùi Thị Kim Cúc       | GVC. TPTTHSP<br>Trảng An           | 4,74        |      | 21     |               | 0                        | 0,995                      | 1,896            |             | 7,6314          | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.483.146          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 155.730                            | 10.473.483                            |
| 6   | Nguyễn Thị Lan Phương | GVC.TPTTHSP<br>Trảng An            | 4,4         |      | 12     |               | 0                        | 0,528                      | 1,76             |             | 6,688           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 786.720            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 82.606                             | 9.194.134                             |
| 7   | Nguyễn Thị Mỹ         | GV.TPTTHSP<br>Trảng An             | 3,66        |      | 11     |               | 0                        | 0,403                      | 1,464            |             | 5,5266          | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 599.874            | 2.181.360             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 62.987                             | 7.599.040                             |
| 8   | Đinh Thị Thủy         | GVC.TPTTHSP<br>Trảng An            | 4,4         |      | 15     |               | 0                        | 0,660                      | 1,76             |             | 6,82            | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 983.400            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 103.257                            | 9.370.163                             |
| 9   | Vũ Phương Thảo        | GV.TPTTHSP<br>Trảng An             | 3,99        |      | 11     |               | 0                        | 0,439                      | 1,596            |             | 6,0249          | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 653.961            | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 68.666                             | 8.284.200                             |
| 10  | Nguyễn Thị Lệ Thu     | Giảng<br>viên,TPTTHSP<br>Trảng An  | 3,0         |      | 8      | 0             | 0                        | 0,240                      | 1,200            |             | 4,44            | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 357.600            | 1.788.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 37.548                             | 6.108.702                             |
| 11  | Nguyễn Thị Huệ        | GV.TPTTHSP<br>Trảng An             | 3,33        |      | 11     |               | 0                        | 0,366                      | 1,332            |             | 5,0283          | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 545.787            | 1.984.680             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 57.308                             | 6.913.881                             |
| 12  | Phùng Thị Thao        | GVC.TPTTHSP<br>Trảng An            | 4,4         |      | 12     |               | 0                        | 0,528                      | 1,76             |             | 6,688           | 1.490.000   | 6.556.000            | 0                     | 0          | 786.720            | 2.622.400             | 0                                                                                 | 688.380                             | 0                      | 82.606                             | 9.194.134                             |
| 13  | Đinh Tiến Thành       | GV.TPTTHSP<br>Trảng An             | 3,33        |      |        |               | 0                        | -                          | 0,999            |             | 4,329           | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 0                  | 1.488.510             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 0                                  | 5.929.232                             |
| 14  | Phạm Thị Huế          | Giáo<br>viên.TTHPTTHSP<br>Trảng An | 2,67        |      |        |               | 0                        | -                          | 0,801            |             | 3,471           | 1.490.000   | 3.978.300            | 0                     | 0          | 0                  | 1.193.490             | 0                                                                                 | 417.722                             | 0                      | 0                                  | 4.754.069                             |
| 15  | Vũ Thị Diệp           | Giáo<br>viên.TTHPTTHSP<br>Trảng An | 3,0         |      | 6      |               | 0                        | 0,180                      | 0,900            |             | 4,08            | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 268.200            | 1.341.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 28.161                             | 5.581.689                             |
| 16  | Vũ Thị Hà             | GV.TPTTHSP<br>Trảng An             | 3,33        |      |        |               | 0                        | -                          | 0,999            |             | 4,33            | 1.490.000   | 4.961.700            | 0                     | 0          | 0                  | 1.488.510             | 0                                                                                 | 520.979                             | 0                      | 0                                  | 5.929.232                             |



| STT | Họ và tên                                                         | Chức vụ; chức danh      | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                   |                         |                  |             | Tổng hệ số        | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|------|--------|---------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------|-------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                   |                         |             |      |        | PC đóng BH    |                   |                         | PC không đóng BH |             |                   |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                         |
|     |                                                                   |                         |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung        | Thâm niên nhà giáo      | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                   |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115)    |
| a   | b                                                                 | c                       | 1           | 2    | 3      | 4             | 5=<br>1*2/10<br>0 | 6=<br>(1+4+5)*3<br>/100 | 7                | 8           | 9=1+4+5<br>+6+7+8 | 10          | 11= 1*10             | 12=4*10               | 13=5*10    | 14=6*10            | 15=7*10               | 16=8*10                                                                           | 17=(1*10)*10.5<br>%                 | 18=(4*10)*<br>10.5%    | 19=((5+6)*10<br>) *10.5%           | 20=((11+12+13+14+15+16<br>)-(17+18+19)) |
| 17  | Hoàng Thị Tuyết                                                   | GVC,TPTTHSP Trảng An.   | 4,74        |      | 19     |               | 0                 | 0,901                   | 1,896            |             | 7,5366            | 1.490.000   | 7.062.600            | 0                     | 0          | 1.341.894          | 2.825.040             | 0                                                                                 | 741.573                             | 0                      | 140.899                            | 10.347.062                              |
| 18  | Nguyễn Thị Nhung                                                  | Giáo viên THPT hạng III | 3,0         |      | 5      |               | 0                 | 0,150                   | 0,9              |             | 4,05              | 1.490.000   | 4.470.000            | 0                     | 0          | 223.500            | 1.341.000             | 0                                                                                 | 469.350                             | 0                      | 23.468                             | 5.541.683                               |
| 19  | Tạ Thu Phương                                                     | Giáo viên THPT hạng III | 2,34        |      |        |               | 0                 | -                       | 0,702            |             | 3,042             | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 1.045.980             | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                  | 4.166.487                               |
| B   | Đối với lao động hợp đồng theo ND 161/2018/NĐ-CP (6051) trong đó: |                         | 0           | 0    | 0      | 0             | 0                 | -                       | 0                | 0           | 0                 |             | 104.238.960          | -                     | -          | -                  | -                     | -                                                                                 | 10.945.091                          | -                      | -                                  | 93.293.870                              |
| 1B  | Trường ĐH Hoa Lư                                                  |                         | 0           | 0    | 0      | 0             | 0                 | -                       | 0                | 0           | 0                 |             | 95.918.960           | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 10.071.491                          | 0                      | 0                                  | 85.847.470                              |
| 1   | Lê Văn Hề                                                         | NVBV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 5.891.460            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 618.603                             |                        |                                    | 5.272.857                               |
| 2   | Hoàng Quý Thu                                                     | NVBV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.931.900            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 517.850                             |                        |                                    | 4.414.051                               |
| 3   | Nguyễn Quang Chiến                                                | NVLX.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.931.900            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 517.850                             |                        |                                    | 4.414.051                               |
| 4   | Phạm Minh Từ                                                      | NVLX.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.663.700            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 489.689                             |                        |                                    | 4.174.012                               |
| 5   | Đặng Hữu Việt                                                     | NVPV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.604.100            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 483.431                             |                        |                                    | 4.120.670                               |
| 6   | Đình Công Quyền                                                   | NVPV, trung tâmTV-TB    |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.335.900            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 455.270                             |                        |                                    | 3.880.631                               |
| 7   | Nguyễn Xuân Thuận                                                 | NVPV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |
| 8   | Lê Kim Dung                                                       | NVPV, Ban QL nội trú.   |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |
| 9   | Nguyễn Thị Chinh                                                  | NVPV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |
| 10  | Nguyễn Thị Vê                                                     | NVPV.Phòng HC-QT        |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |
| 11  | Dương Thị Thủy Hằng                                               | NVPV, trung tâmTV-TB    |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |
| 12  | Trần Thanh Tâm                                                    | NVPV, trung tâmTV-TB    |             |      |        |               |                   |                         |                  |             |                   |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                               |

| STT | Họ và tên                                   | Chức vụ; chức danh        | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                          |                            |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                      |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------|-------------|------|--------|---------------|--------------------------|----------------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                             |                           |             |      |        | PC đóng BH    |                          |                            | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                      |
|     |                                             |                           |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung               | Thâm niên nhà giáo         | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |
| a   | b                                           | c                         | 1           | 2    | 3      | 4             | $5= \frac{1*2}{10}$<br>0 | $6= \frac{(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | $11= 1*10$           | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)$  |
| 13  | Trinh Thị Ngân Phương                       | NVPV, trung tâmTV-TB      |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 14  | Phạm Thị Bích Phương                        | NV, Phòng HCQT.           |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 15  | Vũ Thị Kiều Anh                             | NV. Phòng HC-QT           |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 16  | Đinh Thị Hà                                 | NVPV, trung tâmTV-TB      |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 17  | Đỗ Thị Hạnh                                 | NVPV. Ban QL nội trú      |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 18  | Nguyễn Thị Tuyết                            | NVPV. Phòng HC-QT         |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 19  | Đinh Thị Quyên                              | NVPV. Phòng HC-QT         |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 20  | Đinh Hoài Thu                               | NV. Phòng HC-QT           |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 21  | Trần Gia Long                               | NVPV. Phòng HC-QT         |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 22  | An Quang Hiền                               | Nhân viên BV. Phòng HC-QT |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 2B  | Trường PTTHSP Trà An                        |                           | 0           | 0    | 0      | 0             | 0                        | -                          | 0                | 0           | 0               |             | 8.320.000            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 873.600                             | 0                      | 0                                  | 7.446.400                            |
| 1   | Nguyễn Thị Linh                             | Nhân viên phục vụ         |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| 2   | Hoàng Ngọc Mai                              | Nhân viên                 |             |      |        |               |                          |                            |                  |             |                 |             | 4.160.000            |                       |            |                    |                       |                                                                                   | 436.800                             |                        |                                    | 3.723.200                            |
| C   | Đối với lao động thường xuyên theo HD(6099) |                           | 31,9        | 0,0  | 0,0    | 0,0           | 0,0                      | -                          | 7,4              | 0,0         | 39,3            |             | 47.541.430           | 0                     | 0          | 0                  | 11.033.748            | 0                                                                                 | 4.991.850                           | 0                      | 0                                  | 53.583.328                           |
| 1C  | Trường ĐH Hoa Lư                            |                           | 27,578      | 0    | 0      | 0             | 0                        | 0                          | 6,1065           | 0           | 33,6845         |             | 41.091.220           | -                     | -          | -                  | 9.098.685             | -                                                                                 | 4.314.578                           | -                      | -                                  | 45.875.327                           |

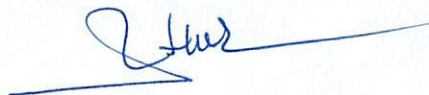
| STT | Họ và tên                          | Chức vụ; chức danh                           | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                       |                            |                  |             | Tổng hệ số      | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                      |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|------|--------|---------------|-----------------------|----------------------------|------------------|-------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                    |                                              |             |      |        | PC đóng BH    |                       |                            | PC không đóng BH |             |                 |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                      |
|     |                                    |                                              |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung            | Thâm niên nhà giáo         | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                 |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |
| a   | b                                  | c                                            | 1           | 2    | 3      | 4             | $5= \frac{1*2}{10} 0$ | $6= \frac{(1+4+5)*3}{100}$ | 7                | 8           | $9=1+4+5+6+7+8$ | 10          | $11= 1*10$           | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)$  |
| 1   | Nguyễn Thị Thanh Nga ( 10/02/1988) | CV, Khoa Kinh tế.                            | 0           |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 0               | 1.490.000   | 0                    | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 0                                   | 0                      | 0                                  | 0                                    |
| 2   | Vũ Thị Thu Hằng                    | CV, Ban QL nội trú.                          | 2,34        |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 2,34            | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                  | 3.120.507                            |
| 3   | Đinh Thị Hoài                      | CV, Ban QL nội trú.                          | 2,34        |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 2,34            | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                  | 3.120.507                            |
| 4   | Phạm Thị Thanh Hà                  | Giảng viên hạng III, Khoa SP Tiểu học -MN.   | 2,67        |      |        |               | 0                     | -                          | 1,068            |             | 3,738           | 1.490.000   | 3.978.300            | 0                     | 0          | 0                  | 1.591.320             | 0                                                                                 | 417.722                             | 0                      | 0                                  | 5.151.899                            |
| 5   | Phạm Thị Thu Trang                 | CV,phòng chính trị và CTHS-SV.               | 2,34        |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 2,34            | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                  | 3.120.507                            |
| 6   | Dương Huyền Trang                  | CV tập sự, Phòng ĐT-QLKH                     | 1,989       |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 1,989           | 1.490.000   | 2.963.610            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 311.179                             | 0                      | 0                                  | 2.652.431                            |
| 7   | Đỗ Thị Minh Ngọc                   | CV tập sự, Phòng chính trị và công tác HSSV  | 2,27        |      |        |               |                       |                            |                  |             | 2,27            | 1.490.000   | 3.382.300            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 355.142                             | 0                      | 0                                  | 3.027.159                            |
| 8   | Trần Thị Tuyết Mai                 | CV tập sự, Phòng chính trị và công tác HSSV  | 1,989       |      |        |               | 0                     | -                          |                  |             | 1,989           | 1.490.000   | 2.963.610            | 0                     | 0          | 0                  | 0                     | 0                                                                                 | 311.179                             | 0                      | 0                                  | 2.652.431                            |
| 9   | Bùi Thùy Liên                      | GV bộ môn sinh học,Khoa SP trung học.        | 3,99        |      |        |               | 0                     | -                          | 1,596            |             | 5,586           | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 0                  | 2.378.040             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 0                                  | 7.698.905                            |
| 10  | Vũ Thị Hương Giang                 | GV dạy các môn KH mác Lênin. Bộ môn LLCT     | 3,99        |      |        |               | 0                     | -                          | 1,7955           |             | 5,7855          | 1.490.000   | 5.945.100            | 0                     | 0          | 0                  | 2.675.295             | 0                                                                                 | 624.236                             | 0                      | 0                                  | 7.996.160                            |
| 11  | Phạm Thanh Xuân                    | GV GD chính trị tư tưởng.Ban quản lý nội trú | 3,66        |      |        |               | 0                     | -                          | 1,647            |             | 5,307           | 1.490.000   | 5.453.400            | 0                     | 0          | 0                  | 2.454.030             | 0                                                                                 | 572.607                             | 0                      | 0                                  | 7.334.823                            |
| 2C  | Trường PTTHSP Tràng An             |                                              | 4,329       | 0    | 0      | 0             | 0                     | -                          | 1,299            | 0           | 5,628           |             | 6.450.210            | -                     | -          | -                  | 1.935.063             | -                                                                                 | 677.272                             | -                      | -                                  | 7.708.001                            |

TÍNH  
3  
OC  
U  
HN

| STT | Họ và tên                             | Chức vụ; chức danh        | Hệ Số lương | % VK | % TNNG | Hệ số phụ cấp |                     |                       |                  |             | Tổng hệ số              | Lương cơ sở | Thành tiền           |                       |            |                    |                       | Khấu trừ của người lao động vào lương 10.5% trong đó: BHXH 8%, BHYT 1.5%, BHTN 1% |                                     |                        | Số tiền lương sau khi trừ bảo hiểm |                                      |
|-----|---------------------------------------|---------------------------|-------------|------|--------|---------------|---------------------|-----------------------|------------------|-------------|-------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                       |                           |             |      |        | PC đóng BH    |                     |                       | PC không đóng BH |             |                         |             | Lương/ Mức tiền công | Phụ cấp đóng bảo hiểm |            |                    | Phụ cấp không đóng BH |                                                                                   |                                     |                        |                                    |                                      |
|     |                                       |                           |             |      |        | Chức vụ       | Vượt khung          | Thâm niên nhà giáo    | Ưu đãi           | Trách nhiệm |                         |             |                      | Chức vụ               | Vượt khung | Thâm niên nhà giáo | Ưu đãi                | Trách nhiệm (6113)                                                                | Lương/ Tiền công (6001, 6051, 6099) | Phụ cấp chức vụ (6101) |                                    | PC vượt khung, PC TN nhà giáo (6115) |
| a   | b                                     | c                         | 1           | 2    | 3      | 4             | $\frac{5}{1*2/100}$ | $\frac{6}{(1+4+5)*3}$ | 7                | 8           | $\frac{9}{1+4+5+6+7+8}$ | 10          | $11=1*10$            | $12=4*10$             | $13=5*10$  | $14=6*10$          | $15=7*10$             | $16=8*10$                                                                         | $17=(1*10)*10.5\%$                  | $18=(4*10)*10.5\%$     | $19=((5+6)*10)*10.5\%$             | $20=(11+12+13+14+15+16)-(17+18+19)$  |
| 1   | Trần Thị Hằng                         | Giáo viên THPT (hạng III) | 2,34        |      |        |               | 0                   | -                     | 0,702            |             | 3,042                   | 1.490.000   | 3.486.600            | 0                     | 0          | 0                  | 1.045.980             | 0                                                                                 | 366.093                             | 0                      | 0                                  | 4.166.487                            |
| 2   | Hoàng Linh Trang                      | Giáo viên THPT (hạng III) | 1,989       |      |        |               | 0                   | -                     | 0,5967           |             | 2,5857                  | 1.490.000   | 2.963.610            | 0                     | 0          | 0                  | 889.083               | 0                                                                                 | 311.179                             | 0                      | 0                                  | 3.541.514                            |
| 232 | Tổng cộng Trường ĐH Hoa Lư (I)        |                           | 815,54      | 20   | 2330   | 26,6          | 1,00                | 107,0                 | 266,80           | 0,30        | 1217,27                 |             | 1.311.070.580        | 39.634.000            | 1.493.576  | 159.483.425        | 397.529.527           | 447.000                                                                           | 137.576.587                         | 4.146.670              | 16.878.411                         | 1.751.056.441                        |
| 23  | Tổng cộng Trường PTTHSP Tràng An (II) |                           | 76,89       | 0,00 | 199,00 | 1,05          | 0                   | 8,86                  | 28,98            | 0           | 116,07                  |             | 122.884.610          | 1.564.500             | -          | 13.200.953         | 43.173.793            | 447.000                                                                           | 12.902.884                          | 164.273                | 1.386.100                          | 166.817.599                          |
| 255 | Tổng Cộng (I +II)                     |                           | 892,43      | 20   | 2529   | 28            | 1,00                | 115,9                 | 295,77           | 0,60        | 1333,35                 |             | 1.433.955.190        | 41.198.500            | 1.493.576  | 172.684.378        | 440.703.320           | 894.000                                                                           | 150.479.471                         | 4.310.943              | 18.264.511                         | 1.917.874.040                        |

Số tiền bằng chữ: Một tỉ chín trăm mười bảy triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn không trăm bốn mươi đồng./.

Người lập biểu



Trần Thị Nam

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hải Yến

